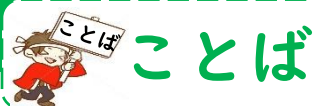


第 2 課

ひらがな		漢字	ベトナム語
つけます	I		Bật
けします	I	消します	Tắt
あけます	II	開けます	Mở
しめます	II	閉めます	Đóng
いそぎます	I	急ぎます	Vội, gấp
待ちます	I	待ちます	Đợi, chờ
もちます	I	持ちます	Mang, cầm
とります	I	取ります	Lấy, chuyển
てつだいます	I	手伝います	Giúp (làm việc gì)
よびます	I	呼びます	Gọi
はなします	I	話します	Nói, nói chuyện
つかいます	I	使います	Dùng, sử dụng
とめます	II	止めます	Dừng, đỗ
みせます	II	見せます	Cho xem, trình
おしえます [じゅうしょを～]	II	教えます [住所を～]	Nói, cho biết [địa chỉ]



ひらがな		漢字	ベトナム語
すわります	I	座ります	Ngồi
たちます	I	立ちます	Đứng
はいります [きっさてんに～]	I	入ります [喫茶店に～]	Vào [quán giải khát]
でます [きっさてんを～]	III	出ます [喫茶店を～]	Ra, ra khỏi [quán giải khát]
ふります [あめが～]	I	降ります [雨が～]	Rơi [mưa ~]
コピーします	III		Copy
でんき		電気	Điện, đèn điện
エアコン			Máy điều hoà
パスポート			Hộ chiếu
なまえ		名前	Tên
じゅうしょ		住所	Địa chỉ
ちず		地図	Bản đồ
しお		塩	Muối
さとう		佐藤	Đường
もんだい		問題	Câu hỏi, vấn đề
こたえ		答え	Câu trả lời



ひらがな	漢字	ベトナム語
よみかた	読み方	Cách đọc
～かた	～方	Cách ~
まっすぐ		Thẳng
ゆっくり		Chậm, thông thả, thoải mái
すぐ		Ngay, lập tức
また		Lại (~ đến)
あとで		Sau
もう すこし	もう少し	Thêm một chút nữa thôi
もう～		Thêm ~

2

さんこうことば
 参考言葉 – TỪ VỰNG THAM KHẢO



さあ		Thôi / nào (dùng để thúc giục hoặc khuyến khích ai đó làm gì)
あれ？		Ồ ! (câu cảm thán khi phát hiện hoặc thấy cái gì đó lạ, hoặc bất ngờ)
しんご をみぎへ まがっ て ください。	信吾を 右へ 曲がって ください	Anh / Chị hãy rẽ phải ở chỗ đèn tín hiệu.
これで おねがいします。	これで お願いします	Gửi anh tiền này.
おつり		Tiền thừa, tiền thối lại
みどりちょう	みどり町	Tên thành phố giả định

えき
駅

- TRONG KHU PHỐ

きつぷうば 切符売り場	chỗ bán vé	とっきまう 特急	tốc hành đặc biệt
じどうけんばい 自動券売機	máy bán vé tự động	きゆうこう 急行	tốc hành
せいさんき 精算機	máy thanh toán tiền vé còn thiếu	かいそく 快速	nhanh
かいさつぐち 改札口	cửa soát vé	じゆんきまう 準急	bán tốc hành
でぐち 出口	cửa ra	ふつう 普通	(tàu) thường, địa phương
いりぐち 入口	cửa vào	じこくひょう 時刻表	bảng giờ chạy tàu
ひがしぐち 東口	cửa Đông	はつ ～発	xuất phát từ ~
にしぐち 西口	cửa Tây	ちやく ～着	đến ~
みなみぐち 南口	cửa Nam	とうきやういき [東京]行き	đi [Tokyo]
きたぐち 北口	cửa Bắc	ていきけん 定期券	vé tháng
ちゅうおうぐち 中央口	cửa Trung tâm	かいすうけん 回数券	vé giảm giá khi đi nhiều
[プラット]ホーム	sân ga	かたみち 片道	một chiều
ばいてん 売店	quầy bán hàng, ki-ốt	おうふく 往復	hai chiều, đi và về
コインロッカー	hòm để đồ cho thuê thao tác bằng tiền xu		
タクシー乗り場	điểm lên xe tắc-xi		
バスターミナル	bến xe buýt		
バス停	điểm lên xuống xe buýt		



おわり